

**Bản án số: 40/2023/DS-ST
Ngày: 28-8-2023
V/v: “Tranh chấp dân sự
hợp đồng vay tài sản”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Vũ Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Thành
2. Ông Nguyễn Ngọc Vũ

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2022/TLST-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2022, về việc “Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023; Thông báo mở lại phiên tòa ngày 25.7.2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn H, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Khu phố 8, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Thanh H, sinh năm 1987. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Phước Thọ, xã Tân Phước, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Duy G – sinh năm 1974. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố 7, phường Phước Hội, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Ngọc T – sinh năm 1974. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố 7, phường Phước Hội, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã L, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Thanh H trình bày:**

Ngày 21.9.2017, ông Trương Văn H cho bà Nguyễn Thị Duy G vay số tiền 520.000.000 đồng, thời hạn vay 02 ngày. Đến hạn trả nợ, bà G chỉ trả được số tiền 220.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán mặc dù ông H đã rất nhiều lần yêu cầu.

Vì vậy, ngày 05.4.2021, ông H đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã L để yêu cầu bà G trả số tiền 404.580.000 đồng (Trong đó bao gồm 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và 104.580.000 đồng tiền lãi chậm thanh toán). Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết, bà G đã liên hệ, thuyết phục ông H rút đơn khởi kiện để bà G thu xếp trả nợ cho ông H. Vì vậy, ngày 24.11.2021, ông H đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ban hành Quyết định số: 50/2020/QĐST-DS ngày 24.11.2021 đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau khi Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, bà G vẫn không trả tiền cho ông H như đã thỏa thuận. Đến ngày 10.12.2021, ông H lại nộp đơn khởi kiện bà G để yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã L buộc bà G trả số tiền nợ gốc và tiền lãi nợ quá hạn tạm tính là 419.520.000 đồng.

Sau khi biết ông H khởi kiện lại, ngày 21.02.2022 do bà G gặp ông H xác định bà G còn nợ ông Trương Văn H số tiền 300.000.000 đồng và cam kết trả mỗi tháng 2.000.000 đồng để ông H trả tiền thi hành án cho bà T. Sau 02 tháng (tính từ ngày khát nợ) bà G sẽ trả thêm 100.000.000 đồng để ông H trả tiền cho bà T. Tuy nhiên, việc thỏa thuận giữa hai bên chỉ là thỏa thuận miệng, không lập giấy tờ gì. Còn Giấy xin khát nợ ngày 21.02.2022 do bà G nộp là do bà G tự viết và ký tên. Riêng việc bà G viết giấy trên vào thời điểm nào thì ông H không biết, nhưng ông H xác định bà G có cam kết trả nợ cho ông H như nội dung Giấy khát nợ ngày 21.02.2022. Sau khi khát nợ, bà G hàng tháng có trả 2.000.000 đồng để ông H nộp cho cơ quan Thi hành án để trả cho bà Trần Thị T. Tính từ ngày khát nợ đến nay, bà G đã trả được 07 tháng với tổng số tiền 14.000.000 đồng. Sau thời hạn 02 tháng tính từ ngày bà G khát nợ thì bà G không trả số tiền 100.000.000 đồng cho ông H như đã cam kết.

Vì vậy, ông H xác nhận từ ngày 21.02.2022 đến ngày 21.8.2022 bà G đã trả cho ông H số tiền 14.000.000 đồng. Riêng tháng 9/2022 thì bà G chưa thanh toán. Do đó, ông H đồng ý trừ số tiền mà bà G đã trả vào số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng mà bà G còn nợ, vậy số tiền nợ gốc còn lại là 286.000.000 đồng.

Về yêu cầu trả tiền lãi nợ quá hạn với mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, cụ thể:

Tiền lãi nợ quá hạn trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng tính từ ngày 24/9/2017 đến ngày 24/02/2022 là 53 tháng: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 53 \text{ tháng} = 131.970.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi nợ quá hạn trên số tiền nợ gốc 286.000.000 đồng tính từ ngày 25/02/2022 đến ngày 28/8/2023 là 18 tháng: $286.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 18 \text{ tháng} = 42.728.400 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi nợ quá hạn là: $131.970.000 \text{ đồng} + 42.728.400 \text{ đồng} = 174.698.400 \text{ đồng}$.

Tổng cộng nợ gốc và tiền lãi nợ quá hạn tính đến ngày xét xử mà nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Duy G phải trả cho nguyên đơn là: 286.000.000 đồng + 174.698.400 đồng = 460.698.400 đồng.

Quá trình giải quyết phía nguyên đơn khai bà Nguyễn Thị Duy G sinh năm 1979. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra xác định bà Nguyễn Thị Duy G không phải sinh năm 1979 mà sinh năm 1974. Do đó, thông tin năm sinh người bị kiện trong đơn khởi kiện do ông H xác định là chưa chính xác. Vì vậy, ông H xin xác định lại thông tin của người bị kiện: Bà Nguyễn Thị Duy G, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu phố 7, phường Phước Hội, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

*** Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Duy G trình bày:**

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, bà G đã nhận Thông báo thụ lý vụ án, nhưng không nộp ý kiến trình bày cho Tòa án, bà G chỉ nộp cho Tòa Giấy xin khất nợ ngày 21.02.2022, nội dung cụ thể: Bà G thừa nhận còn nợ của ông Trương Văn H số tiền 300.000.000 đồng và cam kết mỗi tháng trả cho ông H 2.000.000 đồng để ông H đóng lại cho Thi hành án cho bà T và hứa 02 tháng sau sẽ thanh toán cho ông H số tiền 100.000.000 đồng để ông H gửi thêm cho bà T và cam kết nếu như bà G làm không đúng như lời nói trên thì bà G sẽ chịu trách nhiệm với pháp luật.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập bà G để hòa giải nhưng bà G đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà G vắng mặt không lý do.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Ngọc T:**

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng ông T không đến Tòa làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

* Theo kết quả xác minh đối với bà Nguyễn Thị Duy G và ông Trần Ngọc T: Bà G và ông T là vợ chồng, có địa chỉ tại: Số nhà 84/4 đường Quỳnh Lưu, tổ 2, khu phố 7, phường Phước Hội, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Bà Nguyễn Thị Duy G sinh năm 1974.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra qua phần tranh tụng tại phiên tòa đã đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị Duy G phải trả cho ông Trương Văn H số tiền nợ gốc 286.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn với mức lãi suất là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng.

Về án phí: Bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Về phía nguyên đơn là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, nên không xử lý tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp:

Xét đơn khởi kiện của ông Trương Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị Duy G trả nợ vay, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, phía bị đơn có địa chỉ tại khu phố 7, phường Phước Hội, thị xã L, tỉnh Bình Thuận, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Duy G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà G, ông T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1. Về hợp đồng vay tài sản: Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hai bên để hòa giải nhưng phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành. Phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là: 286.000.000 đồng. Căn cứ giấy vay tiền đáo hạn ngày 21.9.2017 (bản chính) do phía nguyên đơn cung cấp thể hiện việc cho vay tiền để chứng minh cho yêu cầu của mình, cụ thể: Bà Nguyễn Thị Duy G có vay của ông Trương Văn H số tiền 520.000.000 đồng, thời gian cho vay là 02 ngày tính từ ngày 21.9.2017 đến ngày 24.9.2017, giấy vay có chữ ký và chữ viết của bà Giang.

Xét về thời hạn của hợp đồng cho vay tiền từ ngày 21.9.2017 đến ngày 24.9.2017 thì thời hạn vay là 02 ngày tính đến nay đã quá thời hạn trả nợ, nhưng bị đơn còn nợ tiền của nguyên đơn 300.000.000 đồng và tính đến tháng 02/2022 bị đơn đã trả tiền cho nguyên đơn 14.000.000 đồng, số tiền còn lại phía bị đơn còn nợ nguyên đơn là 286.000.000 đồng nợ gốc. Vì vậy, từ những căn cứ trên phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ được các bên thỏa thuận trong hợp đồng,

- Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi nợ quá hạn với mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng có căn cứ để chấp nhận, cụ thể:

Tiền lãi nợ quá hạn trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng tính từ ngày 24/9/2017 đến ngày 24/02/2022 là 53 tháng: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 53 \text{ tháng} = 131.970.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi nợ quá hạn trên số tiền nợ gốc 286.000.000 đồng tính từ ngày

25/02/2022 đến ngày 28/8/2023 là 18 tháng: 286.000.000 đồng x 0,83% x 18 tháng = 42.728.400 đồng.

Tổng cộng tiền lãi nợ quá hạn là: 131.970.000 đồng + 42.728.400 đồng = 174.698.400 đồng.

3.2. Về trách nhiệm trả nợ:

Bà G vay tiền của ông H chỉ có một mình bà giao dịch, mục đích bà vay tiền để đáo hạn. Tại giấy vay tiền chỉ có bà G ký tên, khi ông H đưa tiền cho bà G vay cũng không có mặt ông Trần Ngọc T – chồng bà G. Quá trình giải quyết, ông H chỉ yêu cầu bà G trả tiền cho ông. Vì vậy, tổng cộng số tiền vay và tiền lãi của khoản vay mà bị đơn bà Nguyễn Thị Duy G phải trả cho nguyên đơn ông Trương Văn H là: 460.698.400 đồng.

[4] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Duy G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nguyên đơn ông Trương Văn H là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, nên không xử lý tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, 2 Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 262, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, Điều 463 và 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ Luật dân sự 2015;

- Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Duy G phải trả cho ông Trương Văn H số tiền 460.698.400 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Duy G phải chịu 22.428.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Trương Văn H là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, nên không xử lý tiền tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/8/2023). Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- Chi cục THADS thị xã L;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Vũ Toàn

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND.tx.La Gi;
- Chi cục THADS.tx.La Gi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ – án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Vũ Toàn